

Số: **45/2025/TT-BCT**

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2025

THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng
Bộ Công Thương trong lĩnh vực quản lý thị trường**

Căn cứ Pháp lệnh Quản lý thị trường ngày 08 tháng 3 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 33/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực quản lý thị trường.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BCT ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về Thẻ kiểm tra thị trường

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 3 như sau:

“5. Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Chi cục Quản lý thị trường) trực tiếp theo dõi, quản lý việc sử dụng Thẻ đối với công chức thuộc đơn vị mình. Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước thuộc Bộ Công Thương thực hiện theo dõi, kiểm tra việc sử dụng Thẻ đối với công chức Quản lý thị trường trên cả nước.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Thẻ có hình chữ nhật bằng nhựa, chiều rộng 53,98mm, chiều dài 85,6mm, độ dày 0,76mm, bốn góc được cắt tròn với bán kính 3,18mm”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Con dấu cơ quan trên Thẻ được quy định như sau:

a) Đối với Thẻ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này: hình ảnh chữ ký của người cấp Thẻ và hình ảnh con dấu của Bộ Công Thương;

b) Đối với Thẻ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này: hình ảnh chữ ký của người cấp Thẻ và hình ảnh con dấu của Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 2 Điều 5 như sau:

“c) Phiếu công chức đề nghị cấp lần đầu Thẻ theo mẫu tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) 02 (hai) ảnh màu cỡ 02 cm x 03 cm của công chức được đề nghị cấp Thẻ. Trong đó, công chức chụp ảnh mặc trang phục áo sơ mi dài tay, đội mũ kê-pi đối với nam và mũ mềm đối với nữ, đeo caravat, gắn đầy đủ biển hiệu, cấp hiệu Quản lý thị trường. Ảnh chụp trong thời gian không quá 01 năm tính đến thời điểm lập hồ sơ;”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 2 như sau:

“c) Phiếu công chức đề nghị cấp lại Thẻ theo mẫu tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đối với trường hợp cấp lại Thẻ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh Quản lý thị trường, hồ sơ cấp lại Thẻ phải được gửi về Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước trước khi hết thời hạn sử dụng của Thẻ ít nhất là 30 ngày làm việc. Trường hợp cấp lại Thẻ quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh Quản lý thị trường, hồ sơ cấp lại Thẻ phải được gửi về Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh các trường hợp cấp lại Thẻ.

Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và báo cáo người có thẩm quyền cấp lại Thẻ để xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều này.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Công chức Quản lý thị trường nộp lại Thẻ cũ khi được cấp lại Thẻ mới, trừ trường hợp Thẻ bị mất.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Thẻ mới, Chi cục Quản lý thị trường hoặc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước nơi công chức được cấp lại Thẻ làm việc có trách nhiệm giao Thẻ mới, thu lại Thẻ cũ của công chức được cấp Thẻ và tổ chức tiêu hủy Thẻ cũ theo hình thức cắt chéo 1/2 (một phần hai) Thẻ.

Việc giao nhận Thẻ mới và tiêu hủy Thẻ cũ phải được lập thành biên bản có chữ ký của công chức được cấp lại Thẻ, đại diện cơ quan, đơn vị giao nhận Thẻ. Biên bản được gửi về Sở Công Thương nơi công chức làm việc và Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước để báo cáo.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi Thẻ

1. Hồ sơ kiến nghị thu hồi Thẻ gồm có:

a) Danh sách công chức bị kiến nghị thu hồi Thẻ theo mẫu tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Các tài liệu, giấy tờ có liên quan đến các trường hợp bị thu hồi Thẻ quy định tại khoản 1 Điều 15 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có căn cứ xác định các trường hợp công chức bị thu hồi Thẻ quy định tại khoản 1 Điều 15 Pháp lệnh Quản lý thị trường, Chi cục Quản lý thị trường hoặc Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước nơi công chức làm việc lập hồ sơ kiến nghị thu hồi Thẻ gửi người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Trường hợp công chức bị thu hồi Thẻ là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước thì Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có trách nhiệm lập hồ sơ kiến nghị thu hồi Thẻ gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

3. Trường hợp cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường không thực hiện kiến nghị thu hồi Thẻ theo quy định tại khoản 2 Điều này, người có thẩm quyền thu hồi Thẻ quyết định thu hồi Thẻ khi có căn cứ xác định các trường hợp công chức bị thu hồi Thẻ quy định tại khoản 1 Điều 15 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, người có thẩm quyền thu hồi Thẻ ban hành quyết định thu hồi Thẻ.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi Thẻ, công chức bị thu hồi Thẻ có trách nhiệm nộp Thẻ về cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường nơi làm việc để thực hiện việc xử lý Thẻ theo quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Đối với Thẻ bị thu hồi, cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường tiếp nhận Thẻ quy định tại khoản 5 Điều này tổ chức thực hiện việc tiêu hủy Thẻ bằng hình thức cắt chéo 1/2 (một phần hai) Thẻ. Việc tiêu hủy Thẻ bị thu hồi phải được lập thành biên bản có chữ ký của công chức bị thu hồi Thẻ, đại diện cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường tiếp nhận Thẻ bị thu hồi. Biên bản được gửi về Sở Công Thương nơi công chức làm việc và Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước để báo cáo.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 8 như sau:

“2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ xác định các trường hợp công chức bị tạm đình chỉ sử dụng Thẻ quy định tại khoản 2 Điều 15 Pháp lệnh Quản lý thị trường, Chi cục Quản lý thị trường hoặc Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước nơi công chức làm việc lập hồ sơ kiến nghị tạm đình chỉ sử dụng Thẻ gửi người có thẩm quyền tạm đình chỉ sử dụng Thẻ xem xét, quyết định.

Trường hợp công chức bị tạm đình chỉ sử dụng Thẻ là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước thì Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có trách nhiệm lập hồ sơ kiến nghị tạm đình chỉ sử dụng Thẻ gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

3. Trường hợp cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường không thực hiện kiến nghị tạm đình chỉ sử dụng Thẻ theo quy định tại khoản 2 Điều này, người có thẩm quyền tạm đình chỉ sử dụng Thẻ quyết định tạm đình chỉ sử dụng Thẻ khi có căn cứ xác định các trường hợp công chức bị tạm đình chỉ sử dụng Thẻ quy định tại khoản 2 Điều 15 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, người có thẩm quyền tạm đình chỉ sử dụng Thẻ ban hành quyết định tạm đình chỉ sử dụng Thẻ.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định tạm đình chỉ sử dụng Thẻ do người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này ban hành, công chức bị tạm đình chỉ sử dụng Thẻ có trách nhiệm nộp Thẻ về Chi cục Quản lý thị trường hoặc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước nơi công chức làm việc để lưu giữ, xử lý theo quy định.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Trách nhiệm thi hành

1. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có trách nhiệm:

a) Kịp thời xem xét, tổng hợp danh sách, gửi hồ sơ đề nghị Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước cấp lần đầu, cấp lại, thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng Thẻ trong phạm vi được giao quản lý; bảo đảm tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ cấp lần đầu, cấp lại, thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng Thẻ; kịp thời rà soát, đề nghị cấp Thẻ đối với công chức đáp ứng đủ điều kiện cấp Thẻ;

b) Thực hiện đúng trình tự, thủ tục về thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng Thẻ, lưu giữ và trả lại Thẻ bị tạm đình chỉ sử dụng khi hết thời hạn tạm đình chỉ sử dụng Thẻ; mở sổ theo dõi việc quản lý, cấp phát, cấp lần đầu, cấp lại, thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng, trả lại Thẻ bị tạm đình chỉ sử dụng trong phạm vi đơn vị mình quản lý;

c) Theo dõi, kiểm tra việc bảo quản, sử dụng Thẻ của công chức thuộc đơn vị mình quản lý. Định kỳ 03 tháng một lần thực hiện kiểm tra Thẻ được cấp cho công chức thuộc đơn vị, báo cáo kết quả kiểm tra đến Sở Công Thương cấp trên trực tiếp và Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước;

d) Kiến nghị người có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng Thẻ khi phát hiện công chức Quản lý thị trường có hành vi vi phạm trong hoạt động công vụ, sử dụng Thẻ sai mục đích hoặc trong các trường hợp khác theo quy định;

đ) Thực hiện hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định luân chuyển, điều động, phân công, bố trí công chức có Thẻ giữa các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức theo quy định của pháp luật hoặc theo phân cấp, ủy quyền để đảm bảo phục vụ công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường;

e) Thực hiện báo cáo Sở Công Thương, Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước về công tác quản lý, sử dụng Thẻ trong đơn vị mình quản lý theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Theo dõi, giám sát, kiểm tra Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc trong việc thực hiện công tác quản lý sử dụng Thẻ của công chức Quản lý thị trường thuộc đơn vị mình quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Kiến nghị, đề xuất Bộ trưởng Bộ Công Thương biện pháp quản lý Thẻ cấp cho công chức Quản lý thị trường theo quy định của pháp luật hoặc sửa đổi, bổ sung Thông tư này khi cần thiết.

3. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có trách nhiệm:

a) Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Công Thương trong việc thống nhất quản lý Thẻ cấp cho công chức Quản lý thị trường theo quy định tại Thông tư này;

b) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện lưu trữ hồ sơ cấp lần đầu, cấp lại, thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng Thẻ theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

c) Theo dõi, giám sát, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện Thông tư này và báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương theo quy định;

d) Kiến nghị, đề xuất sửa đổi, bổ sung Thông tư này với Bộ trưởng Bộ Công Thương khi cần thiết.”.

8. Bãi bỏ khoản 7; khoản 8 Điều 3; khoản 6 Điều 8.

9. Thay thế cụm từ “Tổng cục Quản lý thị trường” bằng cụm từ “Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước” tại khoản 3 Điều 11.

10. Thay thế các Phụ lục số 1, Phụ lục số 2, Phụ lục số 3, Phụ lục số 4 và Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư số 33/2018/TT-BCT bằng Phụ lục số 1, Phụ lục số 2, Phụ lục số 3, Phụ lục số 4 và Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nội dung, trình tự, thủ tục hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BCT ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Định hướng chương trình kiểm tra

1. Định hướng chương trình kiểm tra là văn bản xác định phương hướng chung về mục đích, yêu cầu, nhóm đối tượng được kiểm tra hoặc lĩnh vực, địa bàn cần tập trung kiểm tra đối với hoạt động kiểm tra theo kế hoạch trong 01 (một) năm của lực lượng Quản lý thị trường do Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt theo đề nghị của Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước.

2. Căn cứ tình hình thị trường, yêu cầu công tác quản lý thị trường trong nước hoặc theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương hoặc cơ quan có thẩm quyền, Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước (sau đây gọi tắt là Cục) chủ trì xây dựng, báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Định hướng chương trình kiểm tra của năm tiếp theo trước ngày 15 tháng 11 hằng năm.

3. Định hướng chương trình kiểm tra được gửi cho các cơ quan, đơn vị có liên quan để biết, phối hợp công tác; gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương (sau đây gọi tắt là Chi cục Quản lý thị trường) để tổ chức thực hiện; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Cục và của Bộ Công Thương.

4. Trường hợp cần thiết điều chỉnh nội dung Định hướng chương trình kiểm tra đã được phê duyệt, Cục báo cáo, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định. Văn bản điều chỉnh nội dung Định hướng chương trình kiểm tra được gửi cho các cơ quan, đơn vị và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử theo quy định tại khoản 3 Điều này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung tên khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Kế hoạch kiểm tra của Phòng Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Cục (sau đây gọi tắt là Phòng Nghiệp vụ) và Chi cục Quản lý thị trường bao gồm:”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Xây dựng, phê duyệt, ban hành kế hoạch kiểm tra

1. Việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ của Phòng Nghiệp vụ, Chi cục Quản lý thị trường thực hiện như sau:

a) Căn cứ tình hình thị trường, yêu cầu công tác quản lý thị trường trên địa bàn, Định hướng chương trình kiểm tra đã được phê duyệt và theo yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên có thẩm quyền, trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, Phòng Nghiệp vụ xây dựng trình Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước (sau đây gọi tắt là Cục trưởng) xem xét, phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ năm tiếp theo của Phòng Nghiệp vụ; Chi cục Quản lý thị trường xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ năm tiếp theo của Chi cục Quản lý thị trường.

Hồ sơ trình bao gồm: tờ trình người có thẩm quyền đề nghị phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ và dự thảo quyết định phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ kèm theo dự thảo kế hoạch kiểm tra định kỳ của Phòng Nghiệp vụ hoặc Chi cục Quản lý thị trường;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, người có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ của Phòng Nghiệp vụ, Chi cục Quản lý thị trường;

c) Ngay sau khi được ban hành, quyết định phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ của Phòng Nghiệp vụ, Chi cục Quản lý thị trường phải được gửi cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra, niêm yết công khai tại trụ sở đơn vị và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có).

2. Việc xây dựng, ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Phòng Nghiệp vụ, Chi cục Quản lý thị trường thực hiện như sau:

a) Căn cứ chỉ đạo bằng văn bản của cơ quan cấp trên có thẩm quyền hoặc căn cứ tình hình diễn biến thị trường phát sinh những vấn đề, lĩnh vực, nội dung, địa bàn cần phải tập trung kiểm tra trên địa bàn địa phương trong từng thời điểm mà không thuộc phạm vi, nội dung của kế hoạch kiểm tra định kỳ đã được ban hành, Phòng Nghiệp vụ, Chi cục Quản lý thị trường chủ động xây dựng, quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề;

b) Ngay sau khi được ban hành, quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Phòng Nghiệp vụ, Chi cục Quản lý thị trường phải được gửi đến cơ quan cấp trên trực tiếp để báo cáo, theo dõi, giám sát việc thực hiện; gửi cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra, niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có).

3. Việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Đội Quản lý thị trường được thực hiện như sau:

a) Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 5 của Thông tư này, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Đội Quản lý thị trường, trình Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường cấp trên trực tiếp phê duyệt.

Hồ sơ trình bao gồm tờ trình người có thẩm quyền đề nghị phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề và dự thảo quyết định phê duyệt kế hoạch kiểm tra

chuyên đề kèm theo dự thảo kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Đội Quản lý thị trường;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Đội Quản lý thị trường trực thuộc;

c) Ngay sau khi ban hành, quyết định phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Đội Quản lý thị trường phải được gửi cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra, niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, đơn vị và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Chi cục Quản lý thị trường (nếu có).

4. Trường hợp phát hiện kế hoạch kiểm tra có chồng chéo, trùng lặp về đối tượng, nội dung kiểm tra và thời gian thực hiện với các kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt hoặc ban hành trước đó, cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường phải báo cáo ngay bằng văn bản với người có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành kế hoạch và cơ quan, đơn vị có liên quan để xử lý nội dung chồng chéo, trùng lặp.

5. Trường hợp cần thiết sửa đổi, bổ sung nội dung kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt hoặc ban hành, cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường thực hiện kế hoạch kiểm tra báo cáo, đề xuất người có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành kế hoạch kiểm tra xem xét, quyết định.

Quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định phê duyệt kế hoạch kiểm tra hoặc quyết định sửa đổi, bổ sung kế hoạch kiểm tra của người có thẩm quyền được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có).

6. Cục trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch kiểm tra của các cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường trực thuộc; kịp thời phát hiện, chỉ đạo hoặc báo cáo người có thẩm quyền chỉ đạo xử lý chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian kiểm tra và xem xét, xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân để xảy ra tình trạng trùng lặp, chồng chéo trong xây dựng, ban hành, thực hiện kế hoạch kiểm tra.

7. Việc gửi Quyết định phê duyệt kế hoạch kiểm tra, Quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra, Quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định phê duyệt kế hoạch kiểm tra, Quyết định sửa đổi, bổ sung kế hoạch kiểm tra cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra tại điểm c khoản 1, điểm b khoản 2, điểm c khoản 3 và khoản 5 Điều này có thể thực hiện bằng phương thức điện tử nếu tổ chức, cá nhân được kiểm tra có phương tiện điện tử phù hợp, có khả năng tiếp cận, tương tác và chấp nhận việc nhận các Quyết định nêu trên thông qua phương thức điện tử. Việc gửi quyết định bằng phương thức điện tử cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra được thực hiện theo các quy định sau đây:

a) Việc gửi quyết định cho cá nhân, tổ chức qua các kênh giao tiếp của cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử hoặc gửi đến địa chỉ thư điện tử của cá

nhân, tổ chức hoặc ứng dụng định danh quốc gia hoặc các ứng dụng được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của ngành, lĩnh vực, địa phương hoặc tin nhắn SMS qua số điện thoại chính chủ của cá nhân, đại diện tổ chức;

b) Trường hợp quyết định được lập bằng bản giấy, thì khi gửi quyết định bằng phương thức điện tử, phải chuyển đổi hình thức sang thông điệp dữ liệu và đáp ứng yêu cầu theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử;

c) Việc xác định trường hợp được coi là đã gửi hợp lệ được thực hiện theo quy định về nhận thông điệp dữ liệu tại Luật Giao dịch điện tử”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Kết thúc thời gian thực hiện kế hoạch kiểm tra hoặc khi có yêu cầu đột xuất, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp bằng văn bản về kết quả kiểm tra theo kế hoạch. Báo cáo phải nêu rõ lý do, nguyên nhân, trách nhiệm cụ thể trong trường hợp kế hoạch kiểm tra có nội dung không hoàn thành và các đề xuất, kiến nghị (nếu có).”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 8 như sau:

“a) Thông tin từ văn bản chỉ đạo trực tiếp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Cục trưởng, Giám đốc Sở Công Thương, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường yêu cầu kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật cụ thể;”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 13 như sau:

“c) Đúng đối tượng, nội dung kiểm tra ghi trong kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt hoặc ban hành theo quy định tại Thông tư này hoặc đúng đối tượng, nội dung về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với trường hợp kiểm tra đột xuất quy định tại khoản 2 Điều 20 Pháp lệnh Quản lý thị trường.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Thủ tục chuyển vụ việc vi phạm hành chính đến cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Đối với vụ việc đã lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 hoặc đoạn 2 khoản 4 Điều 19 hoặc Điều 20 của Thông tư này nhưng không thuộc thẩm quyền xử phạt của các chức danh Quản lý thị trường hoặc vượt quá thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường đang thụ lý giải quyết vụ việc thì cơ quan Quản lý thị trường của người đã ban hành quyết định kiểm tra hoặc đang thụ lý giải quyết vụ việc phải kịp thời chuyển biên bản vi phạm hành chính và các tài liệu khác cho người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Trường hợp chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính đến cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan Quản lý thị trường

của người đã ban hành quyết định kiểm tra hoặc đang thụ lý giải quyết vụ việc phải:

- a) Có văn bản chuyển giao ngay vụ việc vi phạm hành chính cho cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;
- b) Chuyển giao đầy đủ hồ sơ và tang vật, phương tiện bị tạm giữ (nếu có) liên quan đến hành vi vi phạm khi chuyển giao vụ việc vi phạm hành chính;
- c) Lập biên bản giao nhận hồ sơ và tang vật, phương tiện bị tạm giữ (nếu có) giữa bên chuyển giao và bên tiếp nhận.

3. Đối với vụ việc vi phạm hành chính do Quản lý thị trường kiểm tra phát hiện hoặc chủ trì kiểm tra phát hiện nhưng xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan Quản lý thị trường của người đã ban hành quyết định kiểm tra hoặc đang thụ lý vụ việc phải chuyển ngay hồ sơ, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, tang vật, phương tiện của vụ việc vi phạm (nếu có) liên quan đến hành vi có dấu hiệu tội phạm cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự theo quy định của pháp luật. Thủ tục chuyển giao thực hiện tương tự quy định tại khoản 2 Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 26 như sau:

“4. Hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính được bảo quản và lưu trữ theo quy định như sau:

- a) Cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường của người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính chịu trách nhiệm lưu trữ bản chính hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính khi kết thúc vụ việc;
- b) Trường hợp cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính đến Giám đốc Sở Công Thương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì cơ quan Quản lý thị trường đề xuất xử phạt vi phạm hành chính phải lưu trữ bản sao hồ sơ vụ việc, trừ trường hợp Giám đốc Sở Công Thương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có yêu cầu khác.”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 31 như sau:

“b) Chỉ được thực hiện trong trường hợp cần thiết và có căn cứ theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6 Điều 34 như sau:

“5. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường chịu trách nhiệm tổng hợp, xây dựng, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu thông tin về quản lý địa bàn trong phạm vi địa bàn được giao và thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu của Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường.

6. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu thông tin về quản lý địa bàn trong phạm vi địa bàn được giao; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật hoặc khi có yêu cầu của Giám đốc Sở Công Thương cấp trên trực tiếp hoặc Cục trưởng.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 35 như sau:

“7. Hoạt động thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin của công chức Quản lý thị trường được giao nhiệm vụ thuộc Phòng Nghiệp vụ hoặc Chi cục Quản lý thị trường được tiến hành ngoài trụ sở cơ quan, đơn vị phải được ghi trong sổ Nhật ký công tác để quản lý, theo dõi, giám sát.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Trách nhiệm thực hiện

1. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có trách nhiệm:

a) Giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện công tác chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra lực lượng Quản lý thị trường thực hiện hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ theo quy định của pháp luật và Thông tư này;

b) Tổ chức triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường theo quy định của pháp luật và Thông tư này;

c) Chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cơ quan, công chức Quản lý thị trường được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ;

d) Báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương kết quả thực hiện Định hướng chương trình kiểm tra và kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường theo quy định;

đ) Đề xuất với Bộ trưởng Bộ Công Thương các biện pháp tổ chức thực hiện hoặc sửa đổi, bổ sung Thông tư này khi cần thiết.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra cơ quan, công chức Quản lý thị trường thuộc quyền quản lý thực hiện hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ theo quy định của pháp luật và Thông tư này;

b) Chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và bảo đảm kinh phí, chế độ làm việc cho cơ quan, công chức Quản lý thị trường thuộc quyền quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Đề xuất, kiến nghị với Bộ trưởng Bộ Công Thương các biện pháp tổ chức thực hiện hoặc sửa đổi, bổ sung Thông tư này khi cần thiết.

3. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện biện pháp nghiệp vụ theo quy định của pháp luật và Thông tư này;

b) Tổ chức thực hiện văn bản chỉ đạo kiểm tra của cấp có thẩm quyền hoặc phối hợp với Phòng Nghiệp vụ, Chi cục Quản lý thị trường của địa phương khác để kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính khi được yêu cầu;

c) Chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các Đội Quản lý thị trường trực thuộc thực hiện hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện biện pháp nghiệp vụ theo quy định của pháp luật và quy định của Thông tư này;

d) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho các Đội Quản lý thị trường và công chức Quản lý thị trường được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, thực hiện các biện pháp nghiệp vụ và xử lý vi phạm hành chính;

đ) Thực hiện chế độ báo cáo với Giám đốc Sở Công Thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước về tình hình, kết quả công tác kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính của đơn vị mình theo quy định.

4. Các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính của Quản lý thị trường có trách nhiệm:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính theo yêu cầu của cơ quan Quản lý thị trường;

b) Phối hợp kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính theo yêu cầu của cơ quan Quản lý thị trường;

c) Phối hợp tổ chức thực hiện các quyết định kiểm tra, quyết định khám, quyết định xử phạt và các quyết định khác của người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường có thẩm quyền.”.

13. Bãi bỏ Điều 12; Điều 24; Điều 25; Điều 30.

14. Thay thế, bổ sung, bãi bỏ từ, cụm từ tại một số chương, điều, khoản, điểm sau đây:

a) Bãi bỏ cụm từ “và ban hành phương án kiểm tra đột xuất” tại điểm b khoản 1 Điều 1 và tên Chương III;

b) Thay thế cụm từ “Cục trưởng Cục Quản lý thị trường” bằng cụm từ “Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường” tại khoản 3 Điều 5;

c) Bổ sung cụm từ “Nghiệp vụ” vào sau cụm từ “Trưởng phòng” tại tên khoản 1 Điều 7;

d) Thay thế cụm từ “Cục trưởng” bằng cụm từ “người đứng đầu cơ quan” tại điểm c khoản 1 Điều 7;

đ) Thay thế cụm từ “người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường cấp trên trực tiếp” bằng cụm từ “người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp” tại điểm b khoản 3 Điều 9;

e) Bổ sung cụm từ “bằng văn bản” vào sau cụm từ “và báo cáo” tại khoản 1 Điều 16;

g) Thay thế cụm từ “hoặc ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản nếu thuộc trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức” bằng cụm từ “hoặc ban hành quyết định xử phạt vi phạm tại chỗ nếu thuộc trường hợp xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản” tại điểm b khoản 2 Điều 18;

h) Bổ sung cụm từ “, trừ trường hợp vụ việc vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của Trường đoàn kiểm tra theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính” vào sau cụm từ “ngay sau khi lập biên bản vi phạm hành chính” tại khoản 2 Điều 19;

i) Thay thế cụm từ “khoản 2” bằng cụm từ “khoản 3” tại điểm c khoản 1 Điều 20;

k) Thay thế cụm từ “các Điều 19, 20, 22, 23, 24, 25, 26 và 27” bằng cụm từ “các Điều 19, 20, 22, 23, 26 và 27” tại khoản 2 Điều 32;

l) Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng” bằng cụm từ “Cục trưởng” tại khoản 7 Điều 34;

m) Thay thế cụm từ “Cục nghiệp vụ, Cục cấp tỉnh” bằng cụm từ “Phòng Nghiệp vụ, Chi cục Quản lý thị trường” tại khoản 2 Điều 37;

n) Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước, Trưởng phòng Nghiệp vụ quản lý thị trường, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường” tại khoản 3 Điều 39.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2021/TT-BCT ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng biểu mẫu trong hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước thuộc Bộ Công Thương, Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Chi cục Quản lý thị trường) và các tổ chức hành chính trực thuộc các cơ quan nêu trên (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường); công chức làm việc tại cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường (sau đây gọi tắt là công chức).”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Biểu mẫu được sử dụng và các tài liệu khác có liên quan được đưa vào hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính, đánh bút lục, lưu trữ dưới dạng điện tử và lưu trữ bằng giấy theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về lưu trữ và quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nội dung, trình tự, thủ tục hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm

hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 6 như sau:

“5. Số hiệu của Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước, Chi cục Quản lý thị trường và các cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường trực thuộc do Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước quy định cụ thể.”.

4. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ từ, cụm từ tại một số điều, khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Tổng cục Quản lý thị trường” bằng cụm từ “Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước” tại khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 8, khoản 1 và khoản 3 Điều 10;

b) Bổ sung cụm từ “trừ các biểu mẫu là quyết định,” vào trước cụm từ “đều phải có chữ ký” tại điểm d khoản 2 Điều 5;

c) Thay thế cụm từ “Tổng cục Quản lý thị trường, Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh hoặc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường” bằng cụm từ “Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước hoặc Chi cục Quản lý thị trường” tại khoản 2 Điều 6;

d) Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước” tại khoản 4 Điều 4; khoản 1 Điều 7 và khoản 2 Điều 10;

đ) Bãi bỏ cụm từ “Chánh Thanh tra Bộ” tại khoản 2 Điều 10;

e) Thay thế Phụ lục Biểu mẫu sử dụng trong hoạt động kiểm tra và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BCT bằng Phụ lục số 6 Biểu mẫu sử dụng trong hoạt động kiểm tra và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2020/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chế độ báo cáo của lực lượng Quản lý thị trường

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Báo cáo chuyên đề do Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước thuộc Bộ Công Thương, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi tắt là Chi cục Quản lý thị trường) ban hành hoặc do cơ quan có thẩm quyền ban hành có nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Quản lý thị trường.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Nội dung báo cáo định kỳ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư này thực hiện theo quy định của cơ quan ban hành chế độ báo cáo. Phòng Nghiệp vụ quản lý thị trường trực thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước

(sau đây gọi tắt là Phòng Nghiệp vụ), Chi cục Quản lý thị trường căn cứ nội dung thông tin của báo cáo định kỳ quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện báo cáo, trừ những nội dung báo cáo nội bộ phải có sự cho phép của cơ quan Quản lý thị trường hoặc người có thẩm quyền quy định tại Phụ lục III, IV và V của Thông tư này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Đối với báo cáo định kỳ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này, cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo và cơ quan nhận báo cáo bao gồm:

a) Đội Quản lý thị trường báo cáo Chi cục Quản lý thị trường cấp trên trực tiếp;

b) Phòng Nghiệp vụ báo cáo Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước; Chi cục Quản lý thị trường báo cáo Sở Công Thương và Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước;

c) Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước báo cáo Bộ Công Thương.”.

4. Bãi bỏ tiểu mục 3, Mục II, Phụ lục II; tiểu mục 2, tiểu mục 6 và tiểu mục 7 Mục II, Phụ lục III; tiểu mục 2, tiểu mục 7 và tiểu mục 8 Mục II, Phụ lục IV; tiểu mục 2, tiểu mục 8 và tiểu mục 9 Mục II, Phụ lục V.

5. Thay thế từ, cụm từ tại một số điều sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước; Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường” tại khoản 3 Điều 5;

b) Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước” tại khoản 4 và khoản 5 Điều 5, khoản 2 và khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 11;

c) Thay thế cụm từ “Tổng cục Quản lý thị trường” bằng cụm từ “Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước” tại khoản 2 Điều 7 và khoản 2 Điều 12.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BCT ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức Quản lý thị trường

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với công chức Quản lý thị trường làm việc tại Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước thuộc Bộ Công Thương, Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

(gọi tắt là Chi cục Quản lý thị trường) và các tổ chức hành chính trực thuộc các cơ quan nêu trên.”.

2. Thay thế từ, cụm từ tại một số điều sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh” bằng cụm từ “Chi cục Quản lý thị trường” tại điểm b khoản 5 Điều 6;

b) Thay thế cụm từ “Tổng cục Quản lý thị trường” bằng cụm từ “Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước” tại điểm b khoản 5 Điều 6 và khoản 4 Điều 12.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2023/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định số hiệu công chức làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường các cấp

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước thuộc Bộ Công Thương, Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Chi cục Quản lý thị trường) và các tổ chức hành chính trực thuộc các cơ quan nêu trên (sau đây gọi chung là cơ quan Quản lý thị trường các cấp).”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Thủ tục cấp số hiệu:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày công chức được tiếp nhận làm việc tại Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước, Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước lập hồ sơ đề nghị cấp số hiệu công chức đề nghị Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày công chức được tiếp nhận làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường, Chi cục Quản lý thị trường lập hồ sơ đề nghị cấp số hiệu công chức đối với công chức của đơn vị đề nghị Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước xem xét, quyết định;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước quyết định cấp số hiệu cho công chức được đề nghị.”.

3. Thay thế từ, cụm từ tại các điều, khoản sau đây:

a) Thay thế cụm từ “cơ quan Quản lý thị trường ở trung ương” bằng cụm từ “Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước” tại khoản 1 Điều 3;

b) Thay thế cụm từ “cơ quan Quản lý thị trường ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” bằng cụm từ “Chi cục Quản lý thị trường” tại khoản 1 Điều 3;

c) Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước” tại khoản 3 Điều 3, khoản 2 Điều 5, Điều 7.

4. Thay thế Phụ lục Mẫu số hiệu công chức ban hành kèm theo Thông tư số 25/2023/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương bằng Phụ lục số 7 Mẫu số hiệu công chức ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1. Số hiệu, biên hiệu của công chức làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường các cấp đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoặc cho đến thời điểm được Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước cấp số hiệu thay thế theo quy định tại Thông tư này.

2. Thẻ Kiểm tra thị trường được cấp cho công chức Quản lý thị trường trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà còn thời hạn hiệu lực thì được tiếp tục sử dụng cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoặc được tiếp tục sử dụng cho đến hết thời hạn hiệu lực ghi trên Thẻ Kiểm tra thị trường trong trường hợp thời hạn hiệu lực kết thúc trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. Kế hoạch kiểm tra đã được ban hành, phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục được Phòng Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước, Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các Đội Quản lý thị trường trực thuộc thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội khóa XV quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước. Trường hợp sửa đổi, bổ sung Kế hoạch kiểm tra định kỳ năm 2025 thì Phòng Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước, Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo, đề xuất người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch kiểm tra xem xét, quyết định theo quy định tại Thông tư này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

2. Bãi bỏ các Thông tư sau đây:

a) Thông tư số 18/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường;

b) Thông tư số 20/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định kiểm tra nội bộ việc chấp hành pháp luật trong hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường;

c) Thông tư số 54/2020/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường và Thông tư số 20/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định kiểm tra nội bộ việc chấp hành pháp luật trong hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật mới.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước, Chi cục Quản lý thị trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính
- Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính - Văn phòng Chính phủ;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ, cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Các Lãnh đạo Bộ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, PC, TTTN (08).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Sinh Nhật Tân